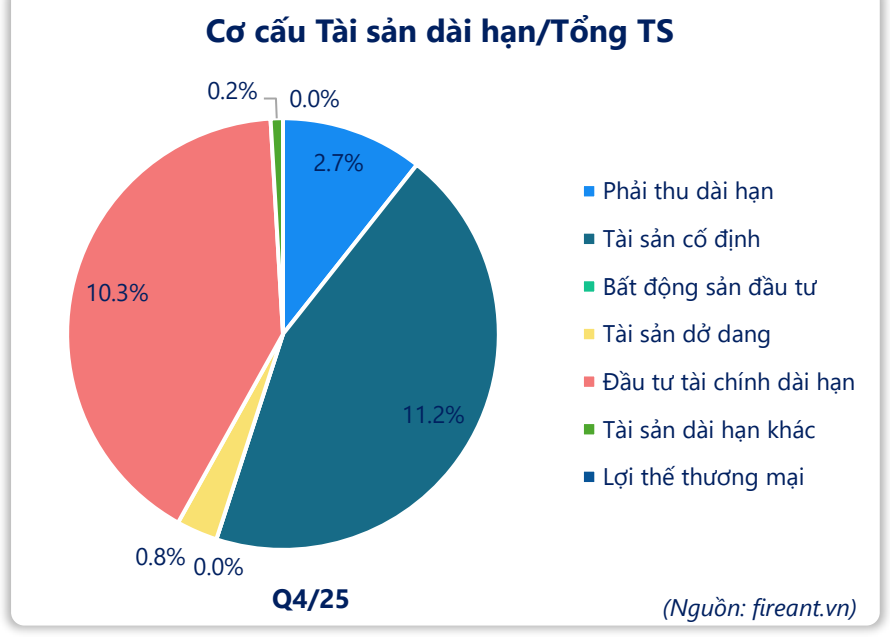
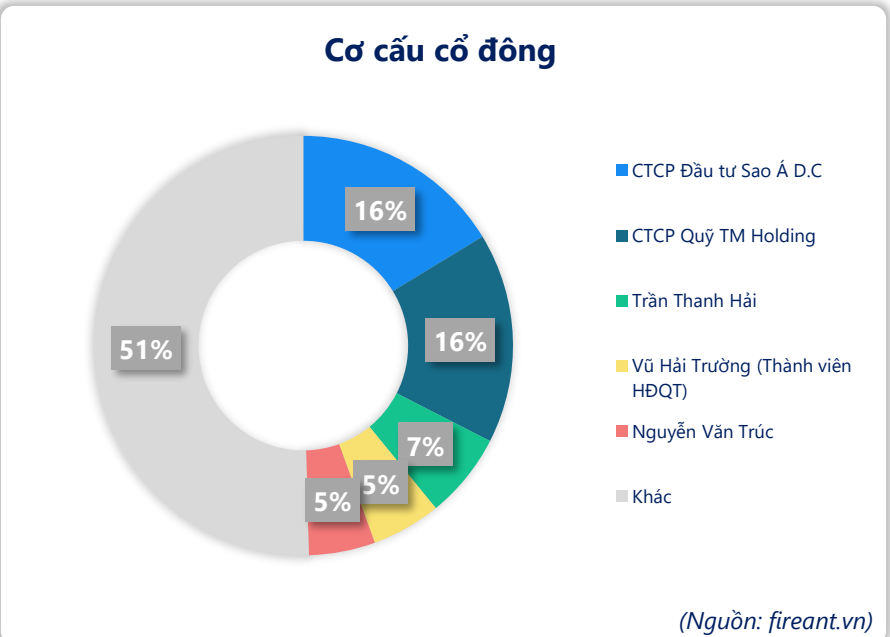
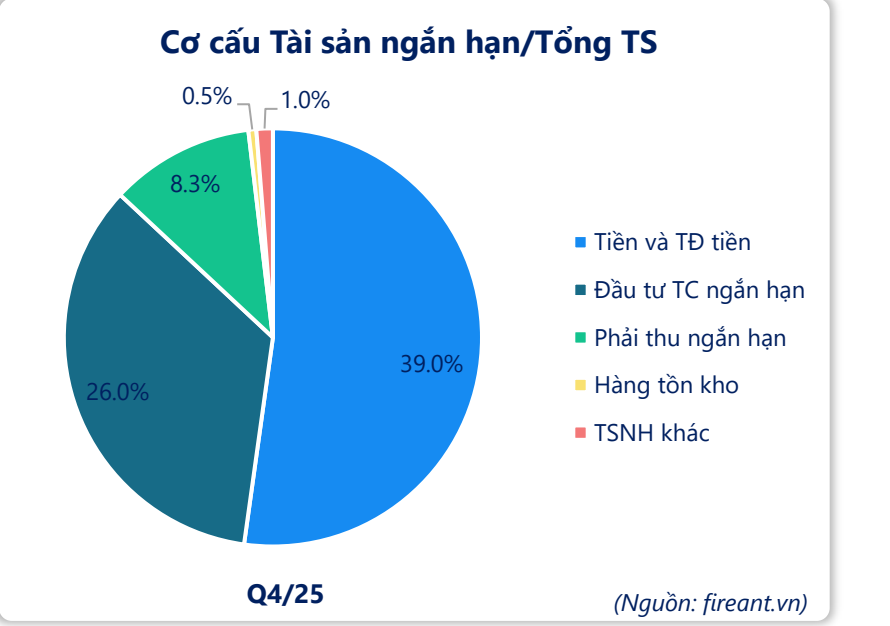
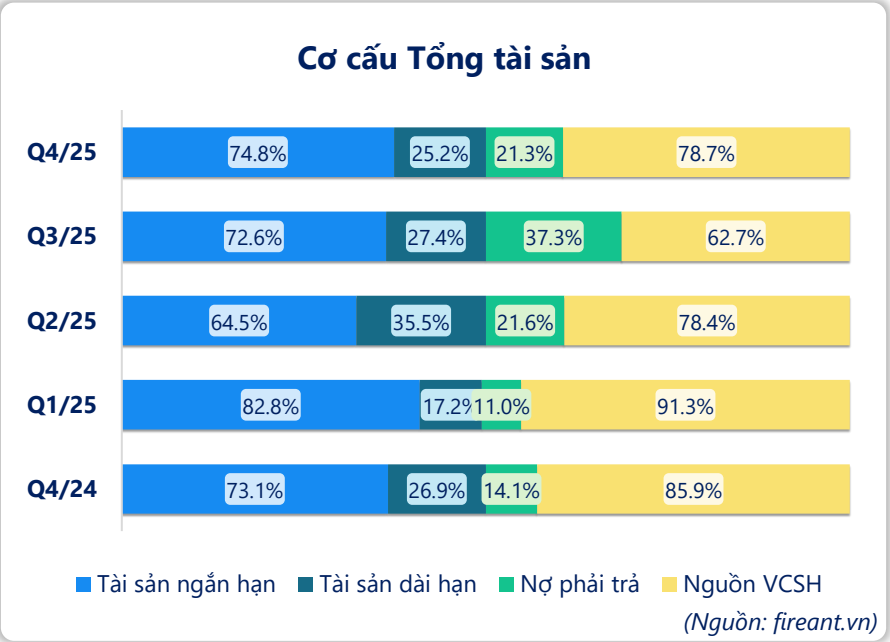
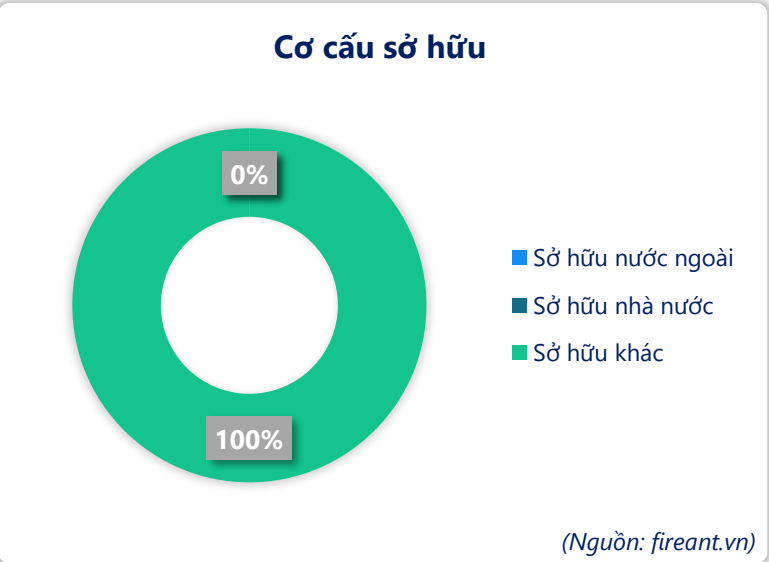
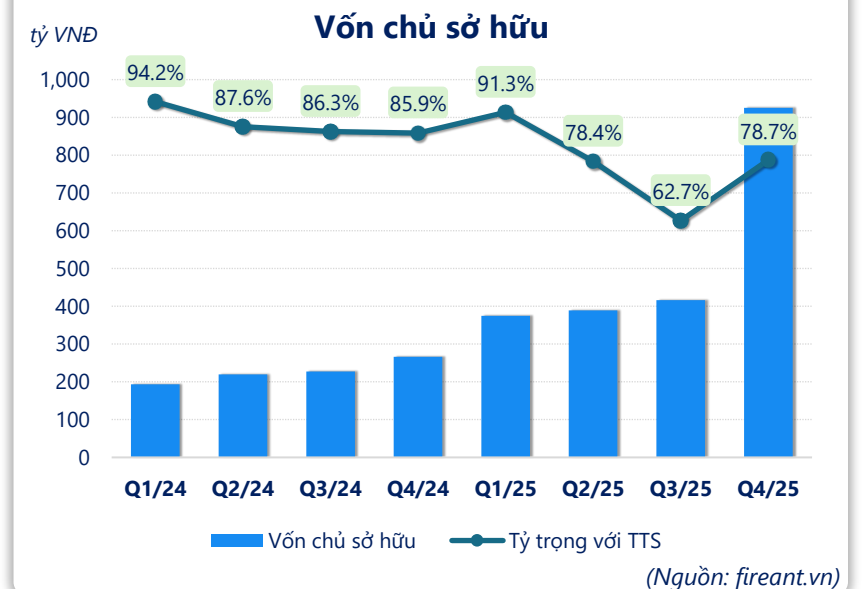
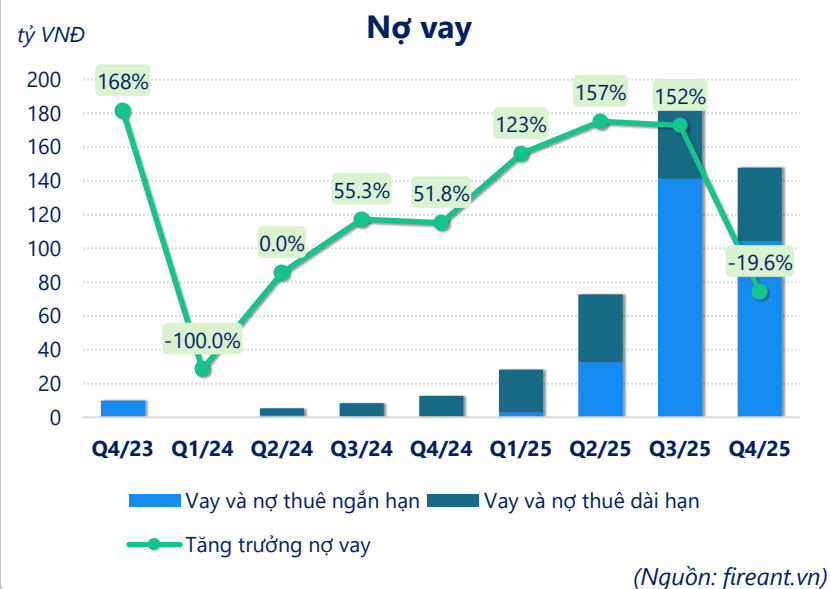
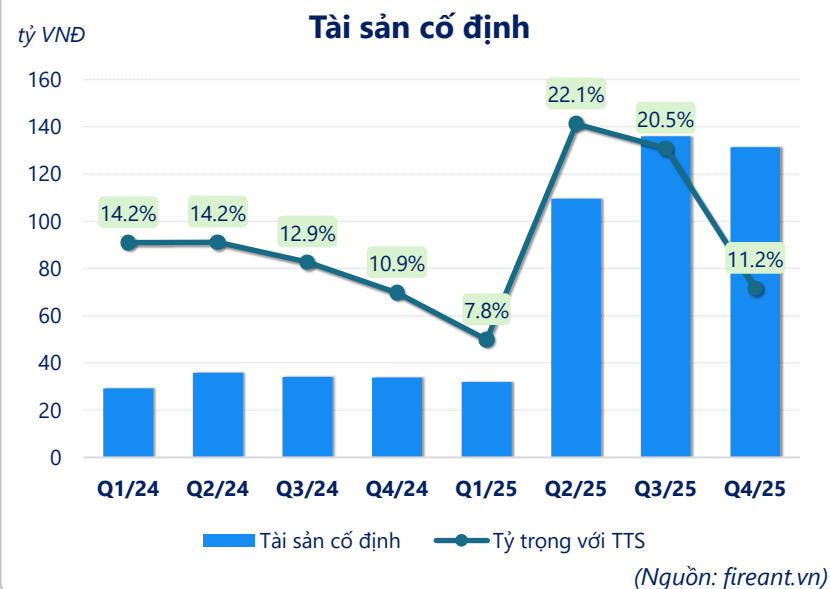
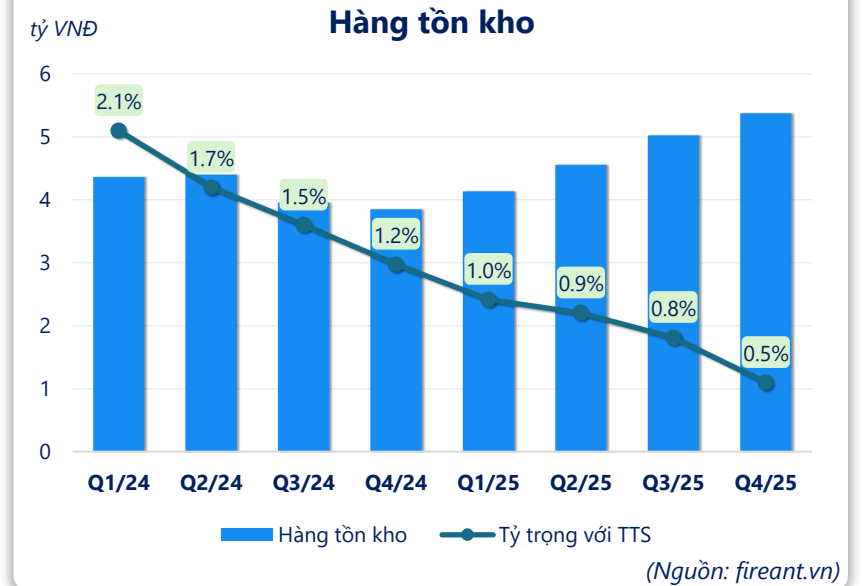
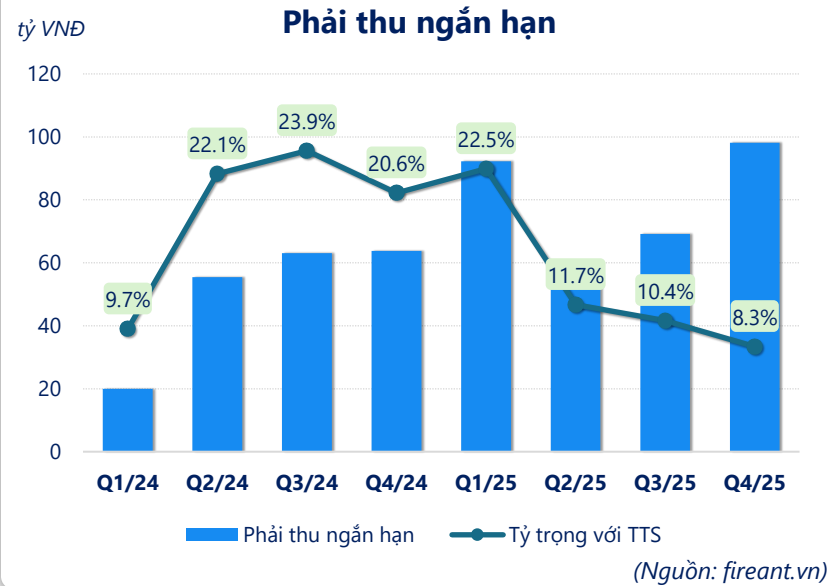
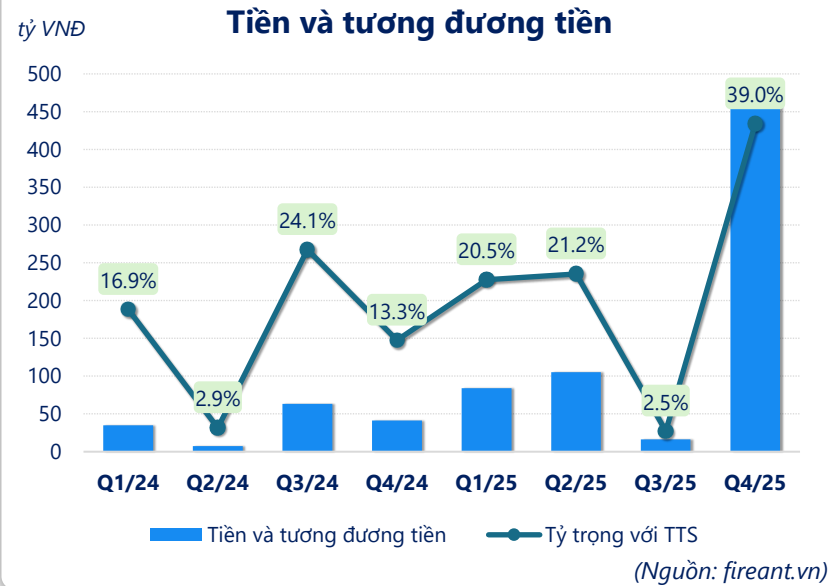
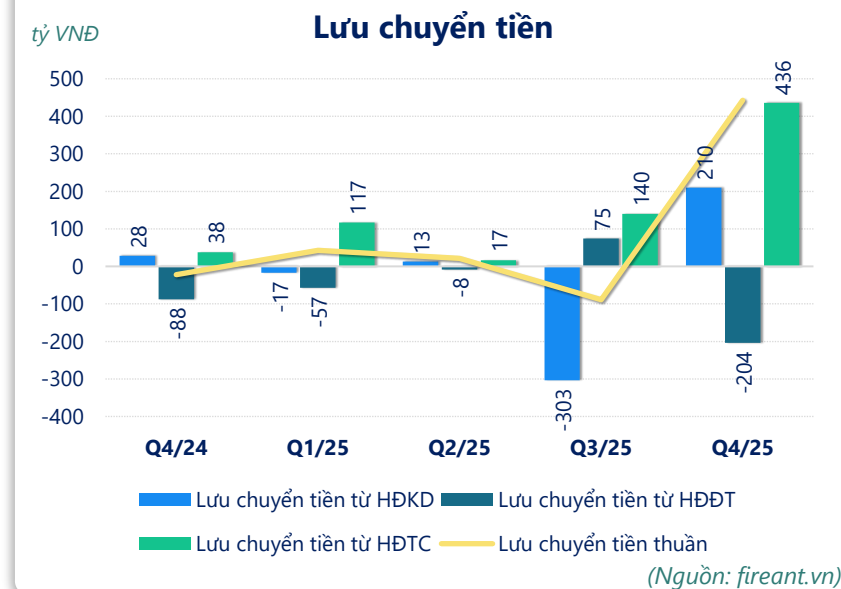
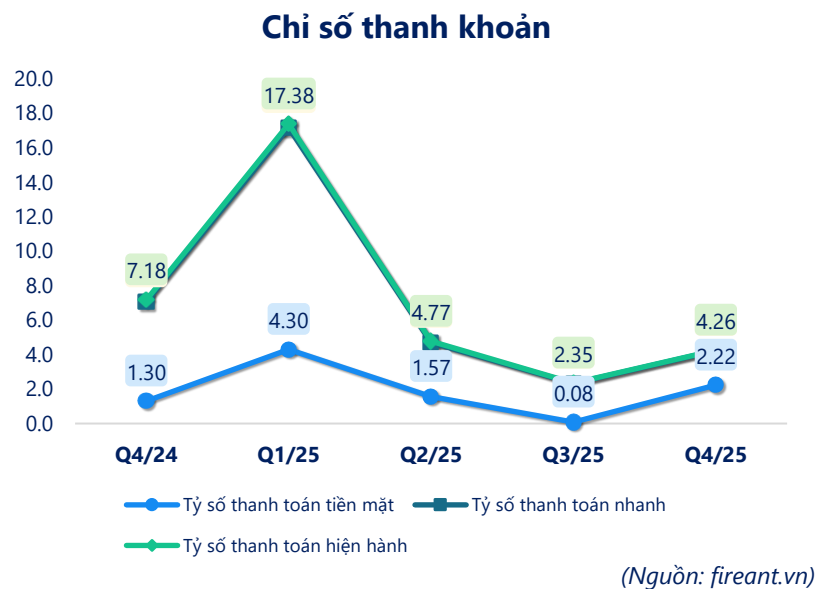
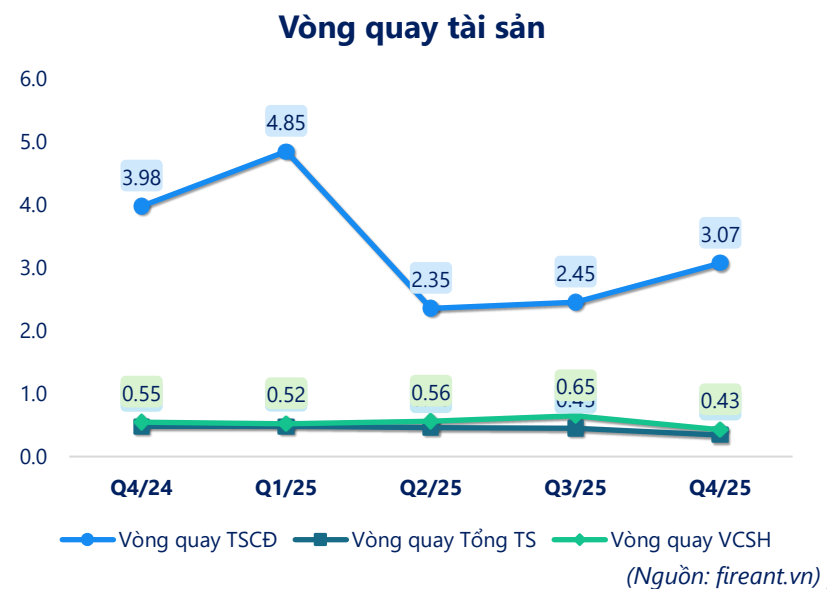
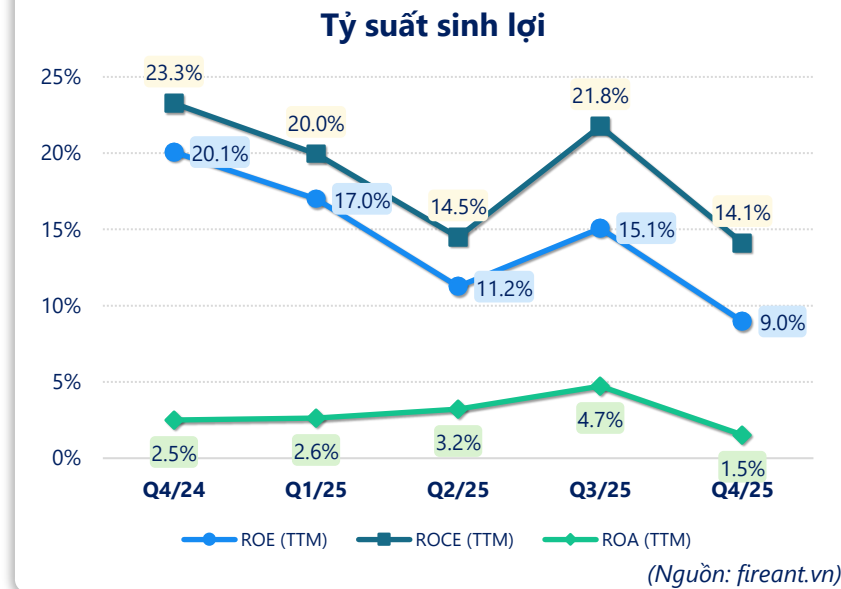
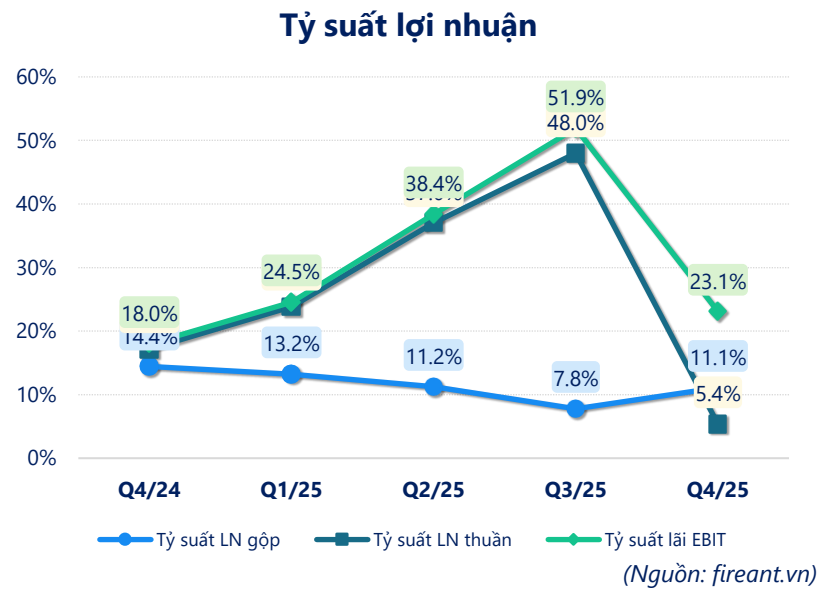
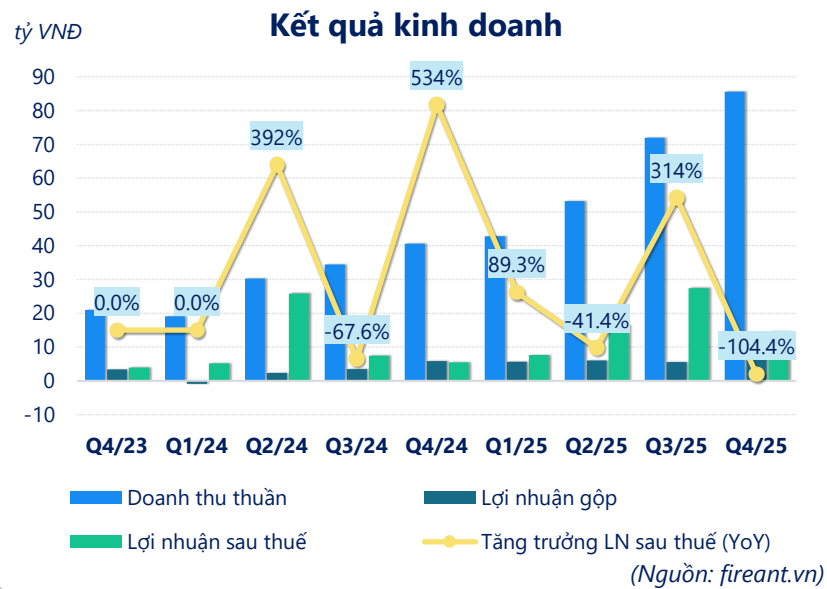


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 12,800     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 17,733     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,205      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 43,956,069 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 12,550     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 563        |
| P/E                     |  | 10.5       |
| EPS                     |  | 1,215      |

|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T     |
|---------|-------|-------|--------|--------|
| MAC     | 17.7% | -2.3% | -10.8% | -19.0% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%   | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi    |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,175</b>           | <b>310</b>             | <b>279%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>879</b>             | <b>227</b>             | <b>288%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 459                    | 41.2                   | 1014%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 305                    | 115                    | 165%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 98.1                   | 63.7                   | 53.9%       |
| Hàng tồn kho                | 5.37                   | 3.85                   | 39.6%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 11.2                   | 2.55                   | 338%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>296</b>             | <b>83.6</b>            | <b>255%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 31.6                   | 38.1                   | -17.2%      |
| Tài sản cố định             | 131                    | 33.8                   | 289%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |             |
| Tài sản dở dang             | 9.14                   | 9.13                   | 0.2%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 122                    | 1.20                   | 10025%      |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.73</b>            | <b>1.30</b>            | <b>110%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |             |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>250</b>             | <b>45.0</b>            | <b>455%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>206</b>             | <b>33.6</b>            | <b>514%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 104                    | 1.29                   | 7975%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 39.0                   | 9.52                   | 310%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>43.5</b>            | <b>11.4</b>            | <b>282%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 43.5                   | 11.4                   | 282%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>925</b>             | <b>265</b>             | <b>249%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>925</b>             | <b>265</b>             | <b>249%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 440                    | 151                    | 190%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |             |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 40.6  | 42.8  | 53.2  | 72.0  | 85.6  |
| Giá vốn hàng bán               | 34.8  | 37.2  | 47.2  | 66.4  | 76.1  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 5.87  | 5.66  | 5.98  | 5.59  | 9.49  |
| Doanh thu HĐTC                 | 5.28  | 9.84  | 23.4  | 45.9  | 10.3  |
| Chi phí TC                     | -2.42 | 0.53  | 3.70  | 7.84  | 6.91  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.24  | 0.34  | 0.75  | 3.33  | 5.31  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.06  | 0.04  | 0.01  | 0.61  | 1.33  |
| Chi phí QLDN                   | 6.52  | 4.71  | 5.99  | 8.51  | 6.94  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 6.98  | 10.2  | 19.7  | 34.5  | 4.59  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.09  | -0.05 | -0.02 | -0.52 | 9.85  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 7.06  | 10.2  | 19.7  | 34.0  | 14.4  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 5.41  | 7.59  | 16.4  | 27.4  | 14.5  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 6.49  | 8.09  | 12.0  | 21.9  | 11.4  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        | Q4/25      |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 28.0         | -16.8       | 12.9        | -303         | 210        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -88.1        | -57.1       | -8.28       | 74.6         | -204       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 37.9         | 117         | 16.6        | 140          | 436        |
| Tiền đầu kỳ                    | 63.5         | 41.2        | 84.0        | 105          | 16.3       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-22.3</b> | <b>42.8</b> | <b>21.1</b> | <b>-88.9</b> | <b>443</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0           | 0            | 0          |
| Tiền cuối kỳ                   | 41.2         | 84.0        | 105         | 16.3         | 459        |

(Nguồn: fireant.vn)